

100 Most Common Chinese Characters

de

的

yī

一

shì

是

bù

不

le

了

zài

在

rén

人

yǒu

有

wǒ

我

tā

他

zhè

这

gè

个

men

们

zhōng

中

lái

来

shàng

上

dà

大

wéi

为

hé

和

guó

国

dì

地

dào

到

yǐ

以

shuō

说

shí

时

yào

要

jiù

就

chū

出

huì

会

kě

可

100 Most Common Chinese Characters

yě 也	nǐ 你	duì 对	shēng 生	néng 能
ér 而	zǐ 子	nà 那	dé 得	yú 于
zhē 着	xià 下	zì 自	zhī 之	nián 年
guò 过	fā 发	hòu 后	zuò 作	lǐ 里
yòng 用	dào 道	xíng 行	suǒ 所	rán 然
jiā 家	zhǒng 种	shì 事	chéng 成	fāng 方

duō

多

jīng

经

me

么

qù

去

fǎ

法

xué

学

rú

如

dōu

都

tóng

同

xiàn

现

dāng

当

méi

没

dòng

动

miàn

面

qǐ

起

kàn

看

dìng

定

tiān

天

fēn

分

hái

还

jìn

进

hǎo

好

xiǎo

小

bù

部

qí

其

xiē

些

zhǔ

主

yàng

样

lǐ

理

xīn

心

100 Most Common Chinese Characters

tā

她

běn

本

qián

前

kāi

开

dàn

但

yīn

因

zhī

只

cóng

从

xiǎng

想

shí

实